

Số: 14/2015/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang,;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang tại Tờ trình số 1079/TTr-STNMT ngày 26/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng nộp phí

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng nộp phí

Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của tỉnh Tiền Giang thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước:

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

Stt	Tên công việc	Mức thu (đồng/ 1 đề án, báo cáo)
I	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất :	
1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngàyđêm	400.000
2	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngàyđêm đến dưới 500 m ³ /ngàyđêm	1.000.000
3	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngàyđêm đến dưới 1.000 m ³ /ngàyđêm	2.600.000
4	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngàyđêm đến dưới 3.000 m ³ /ngàyđêm	4.800.000
II	Thẩm định báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất:	
1	Báo cáo khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngàyđêm	400.000
2	Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngàyđêm đến dưới 500 m ³ /ngàyđêm	1.000.000
3	Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngàyđêm đến dưới 1.000 m ³ /ngàyđêm	2.600.000
4	Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngàyđêm đến dưới 3.000 m ³ /ngàyđêm	4.800.000

b) Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

Stt	Tên công việc	Mức thu (đồng/ 1 đề án, báo cáo)
1	Thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	600.000
2	Thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ / giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.500.000
3	Thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ / giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	4.200.000
4	Thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	7.100.000

c) Phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước:

Stt	Tên công việc	Mức thu (đồng/ 1 đề án, báo cáo)
1	Thăm định đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngàyđêm	600.000
2	Thăm định đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ /ngàyđêm đến dưới 500 m ³ / ngàyđêm	1.600.000
3	Thăm định đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngàyđêm đến dưới 2.000 m ³ /ngàyđêm	4.250.000
4	Thăm định đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ /ngàyđêm đến dưới 5.000 m ³ /ngàyđêm	7.500.000

2. Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu đối với các trường hợp tương ứng quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 3. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước theo Quyết định này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

Cơ quan thu phí (Sở Tài nguyên và Môi trường) được trích để lại 85% (tám mươi lăm phần trăm) trên tổng số tiền thu phí để trang trải chi phí phục vụ cho công tác thẩm định và thu phí theo quy định của Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và các quy định hiện hành của nhà nước về phí, lệ phí.

Tổng số tiền phí thu được sau khi trừ số tiền phí được trích để lại (85%), số tiền còn lại 15% (mười lăm phần trăm) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Thu, kê khai và nộp phí

a) Cơ quan thu phí phải lập và cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp phí theo đúng quy định của Bộ Tài chính về phát hành quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế. Khi thu phải sử dụng biên lai do cơ quan thuế phát hành. Định kỳ hàng tháng phải quyết toán với cơ quan thuế;

b) Việc kê khai phí thu được theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ;

c) Toàn bộ số thu phí phải nộp vào tài khoản tiền gửi mở tại Kho bạc nhà nước nơi đơn vị đóng trụ sở chính và nộp phí theo quy định cụ thể tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn về thu phí liên quan.

d) Cơ quan thu phí phải mở sổ sách kế toán hạch toán các khoản thu và sử dụng phí theo Quyết định 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính; Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức việc thu phí thăm dò, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước;

2. Sở Tài chính chủ trì, hướng dẫn các chế độ về thu, nộp, quản lý và sử dụng nguồn thu từ phí; các quy định về sổ sách kế toán - tài chính theo quy định hiện hành;

3. Cục Thuế tỉnh phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong kiểm tra quyết toán thu, chi các khoản phí theo đúng quy định;

4. Ủy ban nhân dân các cấp phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện của các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn mình quản lý.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế nội dung quy định về đối tượng áp dụng, mức thu, quản lý và sử dụng phí thăm dò, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước được quy định tại Điều 1, 2, 3 và Điều 4 của Quy định về việc thu phí thăm dò, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước; hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất và lệ phí cấp giấy phép hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2007/QĐ-UBND ngày 09/02/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Mỹ Tho, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Như*

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- PCT Lê Văn Nghĩa;
- VPUB: PVP Nguyễn Hữu Đức, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nhà, Nguyễn. 65

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *inc*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Kim Mai